CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC Co., LTD

ISO 9001:2015

NHỰA ĐỆ NHẤT

NHÀ MÁY NHỰA ĐỆ NHẤT TẠI TỈNH LONG AN

The First Plastic Factory In Long An Province



NHÀ MÁY NHỰA ĐỆ NHẤT TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG

The First Plastic Factory In Hai Duong Province



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

THE FIRST CHEMICAL PLASTIC Co., LTD

Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất được thành lập vào năm 1994, là đơn vị liên doanh giữa Công ty Công Nghiệp Nhựa TaYing (Đài Loan) và Công ty TNHH TM Sản Xuất Hiệp Hưng (Việt Nam). Sản phẩm chính của Công Ty là ống nhựa và phụ tùng uPVC và HDPE chuyên ngành Cấp Thoát Nước, Bưu Điện, Điện Lực, đặc biệt các qui cách ống đường kính lớn đến 1200mm. Các sản phẩm chịu áp lực cao, chịu va đập tốt hoàn toàn không chứa độc tố chì, an toàn sức khỏe cho người sử dụng.

Sau hơn 30 năm hình thành và phát triển Công Ty Nhựa Đệ Nhất hiện là một trong những doanh nghiệp cung cấp ống nhựa, phụ tùng uPVC & HDPE mạnh tại Việt Nam. Với Hệ thống quản lý ISO 9001, các sản phẩm nhựa uPVC & HDPE của Công Ty được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam - ISO, ASTM - BS, AS từ nguyên liệu mua trong nước của các Công Ty: Công Ty TNHH Nhựa & Hoá Chất TPC ViNa; Công Ty Liên Doanh Nhựa & Hoá Chất Phú Mỹ; Công Ty Atofina Việt Nam, trên dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại cùng đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề và nhân viên có trình độ cao.

Hiện Công ty đã mở rộng thị trường ra cả nước với hoạt động hiệu quả của 02 Nhà Máy tại Tỉnh Long An và Tỉnh Hải Dương cùng với 02 Chi Nhánh tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh, 03 Văn Phòng Đại Diện tại Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ, đã và đang khẳng định ưu thế về chất lượng, nhân lực, kỹ thuật và tiến từng bước vững chắc trên thị trường nhựa.



The First Chemical Plastic Co., Ltd have been established in 1994. It is a joint venture company between TaYing Plastic Industrial Co., Ltd, Hiep Hung's Product Commercial Co., Ltd. Company's main products are uPVC and HDPE Pipes, Fittings, which use in Drainage and Water Supply; Postoffice; Power field, especially the large diameter pipe specifications to 1200mm. The products endure high pressure, good impact and none don't completely contain lead toxin and safely for the user's health.

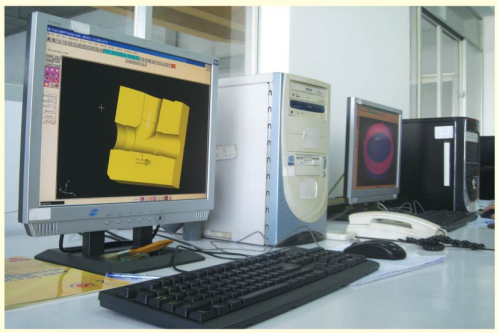
After more than 30 years taking shape and development, now The First Co., is one of the enterprises supports uPVC and HDPE pipes, fittings the most strength in Viet Nam. With ISO 9001 quality control system, the uPVC and HDPE plastic products of The First Co., have been producted following VIET NAM - ISO, ASTM - BS, AS, standards domestic materials from: TPC Vina Plastic & Chemical Corp., Ltd; Phu My Plastic & Chemical Co., Ltd; Atofina Viet Nam Ltd depend, on the modern equipments mechanism systems and professional technique workers teams and high knowledge staffs.

Nowadays, The First Co., have expanded the market any where in Viet Nam with effectly activities of two factories in Long An Province and Hai Duong Province, with two Branche in Ha Noi, HCM City and three Representative Offices in Da Nang, Nha Trang and Can Tho, have been demonstrating company's authority about the qualities, personnel, techniques and developing step by step certainly in the plastic markets.





PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT KHUÔN MẪU & LƯU KHO





Bộ phận thiết kế khuôn mẫu - Mold Design Dept.





Bộ phận cơ khí chế tạo khuôn - Mold Manufacture Dept.





Bộ phận kho ống và phụ kiện - Pipe and fitting warehouse Dept.

PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT ỐNG VÀ PHỤ KIỆN





Bộ phận sản xuất ống - Pipe Making Dept.





Bộ phận Nong Đầu - Socket Making Dept.





Bộ phận máy ép phụ kiện - Fitting Making Dept.

I ỐNG uPVC ĐỆ NHẤT
THE FIRST uPVC PIPE

1. ĐẶC ĐIỂM

- Ống uPVC & HDPE Đệ Nhất được sản xuất theo các tiêu chuẩn:

• Ống uPVC theo tiêu chuẩn:

+ TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009
+ TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990
+ AS/NZS 1477:2006
+ ASTM D2241-15
+ TCVN 8699:2011

• Ống HDPE: theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007

- Các hệ thống Ống uPVC & HDPE được dùng rộng rãi bởi những nhà chuyên môn và những đặc điểm của chúng đã được thử thách.

a- Nhẹ, dễ xử lý và tiết kiệm chi phí vận hành.

b- Bề mặt ống nhẵn, công suất nước chảy lớn hơn.

c- Độ bền cơ học lớn, chịu tốt va đập và áp lực.

d- Chống lại sự ăn mòn từ chất điện phân, sự tấn công do nhiễm khuẩn và quá trình ăn mòn hóa học.

e- Không độc, không ảnh hưởng đến chất lượng nước.

f- Cách điện tốt và khó cháy, dự phòng tốt việc bảo vệ hệ thống dây cáp điện.

g- Nối kết đơn giản và không khó khăn, lắp đặt dễ dàng.

h- Hệ số ma sát nhỏ.

CHARACTERISTICS

- The first uPVC & HDPE pipes are manufactured in compliance:

• uPVC pipe:

+ TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009
+ TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990
+ AS/NZS 1477:2006
+ ASTM D2241-15
+ TCVN 8699:2011

• HDPE pipe: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007

- The uPVC & HDPE pipes systems have been widely know by professional and proven for their characteristics:

a- Light weight, easy in handling and save operating cost.

b- Smooth surface, greater hydraulic capacity.

c- Strong mechanical strength, good resistance to impact and pressure.

d- Corrosion resistance from electrolyte erosion, bacterial attack and chemical erosion.

e- Non-toxic, no influence on water quality.

f- Good insulation and fire retardation. Provide excellent protection for electrical wiring system.

g- Simple and readily joined, easy in installation work.

h- Small friction factor.

VÌ AN TOÀN SỨC KHỎE - HÃY SỬ DỤNG SẢN PHẨM NHỰA KHÔNG CHỨA ĐỘC TỐ CHÌ - DUY NHẤT CÓ TẠI ĐỆ NHẤT

2. TÍNH CHẤT PROPERTIES

A - Ống uPVC A - uPVC Pipe

a - Lý Tính - Physical Properties

Tên chỉ tiêu / Characteristics	Đvt Unit	Giá Trị Thử Nghiệm Test value	Phương pháp Method
Độ bền kéo đứt - Tensile strenght	Mpa	≥ 45	TCVN 7434
Độ bền khi nén ống giản đến ½ đường kính - Plattening property to ½ diameter of pipe		Ống không nứt Non broken	ASTM D2241
Hàm lượng tro - Ash content	%	Max 4	ISO 3451-5
Điện áp xuyên thủng mẫu nhựa trong 1 phút - Whit stand voltage through the plastic sample within on minute.	Kv	Min 10	
Độ bền với hỏa Incombustibility		- Lửa tắt tự nhiên sau khi lấy ống ra khỏi ngọn lửa. - Shall be self exitinguishing.	TC 02 - 94
Độ bền ống trong môi trường - Resistance to immersion + Nước cất - Distilled water + NaCl - Clorua natri salt + H_2SO_4 - Sulfulric acid		- Khối lượng ống không tăng hay giảm hơn ± 2g/m². - Weight of pipe should not inceasing of decreasing ± 2g/m².	
Lượng độc tố trong ống Extrecbility of lead + Hợp chất Dialkyl Tin C4 Dialkyl Tin C4 compound + Các hợp chất độc tố khác Other toxic compound	ppm “ “	Max 0.02 Max 0.01	ISO 3114
Nhiệt độ làm việc tối đa Max working temperature	°C	45°	
Điểm mềm Vicat Vicat softening point	°C	≥ 80	ISO 306
Mô đun đàn hồi Modulus of elasticity	N/mm^2	3.000	
Hệ số giản nở Coefficient of lisear expansion	Mm/m°C	0.08	

A - Ống uPVC — A - uPVC Pipe

b - Hóa Tính - Chemical Properties

Thuốc hóa học Chemical	20°C	40°C	60°C	Thuốc hóa học Chemical	20°C	40°C	60°C	Ghi chú Remark
Hydrochloric Acid (35%)	⌘	⌘	⌘	Sodium Hydroxide	⌘	⌘	⌘	⌘ Hoàn toàn không tác dụng. Được sử dụng. Completely uneffected may be used.
Sulfuric Acid <(60%)	⌘	⌘	⌘	Potassium Hydroxide	⌘	⌘	⌘	
Sulfuric Acid ≥(60%)	⌘	▲	✗	Ammonia	⌘	⌘	⌘	
Furing Sulfuric Acid (100%)	✗	✗	✗	Colaium	⌘	⌘	⌘	
Nitric Acid (70%)	⌘	⌘	○	Acetone	✗	✗	✗	✗ Không được sử dụng. Do not use.
Nitric Acid (95%)	✗	✗	✗	Alcohol	⌘	⌘	○	
Acetic Acid (below 90%)	⌘	⌘	○	Carbon Tetracholoride	✗	✗	✗	○ Có 1 ít tác dụng được sự dụng. Slightly effected, may be used.
Acetic Acid (over 90%)	○	✗	✗	Formalin	⌘	⌘	○	
Oxalic Acid	⌘	⌘	⌘	Gasoline	⌘	⌘	○	▲ Có tác dụng, có thể sử dụng nhưng phải cẩn thận. Effected may be used with care.
Chlorine Gas (dry 100%)	▲	✗	✗	Natural Gas	⌘	⌘	○	
Chlorine Gas (wet 5%)	▲	✗	✗	Goal Gas	⌘	⌘	⌘	

B - Ống HDPE — B - HDPE Pipe

a - Lý Tính - Physical Properties

Tên chỉ tiêu Characteristics	Đvt Unit	Giá trị Thử Nghiệm Test value
- Tỷ trọng (density)	g/cm^3	0.96
- Độ bền kéo (tensile strength)	MPa	20 (Khi chảy - At yield)
- Hệ số giãn nở nhiệt (coeffcient of linear expansion)	mm/m°C	0.2
- Nhiệt độ làm việc tối đa (maximum working temperatime)	°C	40
- Điện trở suất bề mặt (Surface resiristivity)	Ω	10^{13}
- Chỉ số chảy (melt flon index MFI 190 C/5kg)	g/10 phút (min)	0.2 - 1.4

B - Ống HDPE

b - Hóa Tính - Chemical Properties

- Chịu được các loại axít, dung dịch kiềm và các loại dung môi yếu.
- Không chịu được các axít đậm đặc có tính oxy hóa và các tác nhân halogen.

B - HDPE Pipe

b - Hóa Tính - Chemical Properties

- Resistance to acids solutions, alkaline solutions, weak solvents.
- Not resistance to oxidizing acids, halogen agents.

3. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Ống uPVC và HDPE "Đệ Nhất" đã được đăng ký và kiểm tra chất lượng sản phẩm tại Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 cho các mục đích sử dụng sau:

Ống Công Nghiệp
Ống Cấp Nước
Ống Thoát Nước
Ống Bọc Điện

Bên cạnh đó tại nhà máy của công ty chúng tôi đã được trang bị một phòng thí nghiệm để tự kiểm tra thường xuyên chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng đảm bảo chính sách của chúng tôi "Chất lượng tốt nhất trên thị trường"

PURPOSE

"The First" uPVC and HDPE pipes has registered and tested product quality at Directorate For Standards And Quality Assurance And Testing Centre 3 on use purpose:

Pipe for Industries
Pipe for Water Supply
Pipe for Water Drainage
Pipe for Electrical Conduit

In addition, our factory were decorated a Laboratory in order to regular testing product quality before leave from stock that assurance our "Top Quality In The Market" policy.

4. NƠI SỬ DỤNG

Các hệ thống ống uPVC và HDPE "Đệ Nhất" sẽ có hiệu quả tốt trong các lĩnh vực ứng dụng như:

Nước uống, nước trong quá trình sản xuất công nghiệp, quá trình xử lý nước thải công nghiệp, gia dụng, thoát nước mưa, nước thải, giếng khoan, tưới tiêu nông nghiệp, nuôi thủy sản, điện và viễn thông, bè đánh cá,...

PLACE ON USE uPVC PIPE

"The First" uPVC and HDPE pipes systems could have good performance in the field of applications, as:

Drinking water, Industrial process water, Domestic/ Industrial waste water treatment, Drain water/ Waste water discharge, Well drilling, Agriculture irrigation, Aquaculture, Electrical and Telecom, Fishery Raft.





Bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm
Quality Control Dept.

Áp lực làm việc của ống uPVC.

Áp lực làm việc cho phép (PFA) là áp lực cho phép ứng với nhiệt độ của nước lên tới 25^0C phải bằng áp suất danh nghĩa PN.

Áp lực làm việc cho phép đối với nhiệt độ giữa 25^0C và 45^0C phải nhân hệ số suy giảm áp lực bổ sung(f_T) với áp suất danh nghĩa. Được xác định theo Công thức như sau:

PFA = f_T x PN.

f_T được xác định theo biểu đồ sau:

Nhiệt Độ Temp	Hệ số Giảm Áp Pressure losses coefficient
25	1
30	0.9
35	0.8
40	0.71
45	0.63

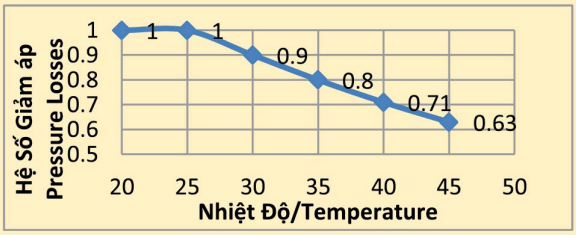
Working Pressure of uPVC pipes

Admissible working pressure (PFA) is admissible pressure at 25^0C and equal with Nominal Pressure PN.

Admissible working pressure apply for temperature between 25^0C and 40^0C must multiply with the pressure losses coefficient for water temperature (f_T) with Nominal Pressure. It is determined by the following formular.

PFA = f_T x PN

f_T are given in table and figure below:



Áp lực làm việc của ống HDPE.

Áp lực làm việc cho phép (PFA) của ống HDPE ở 20^0C bằng áp lực làm việc danh nghĩa PN.

Khi hệ thống vận hành tại nhiệt độ không đổi lớn hơn 20^0C và đến 40^0C, một hệ số suy giảm áp lực(f_T) được cho như bảng số liệu bên dưới, có thể được áp dụng cho PE 100

Áp Suất làm việc cho phép (PFA) được xác định như sau:

PFA=f_T x PN

*PN: Áp lực làm việc ở 20^0C.

Nhiệt Độ Temperature	Hệ Số Giảm áp (f_T) Pressure Reduction Coefficient
20	1
30	0.87
40	0.74

Working pressure of HDPE Pipe

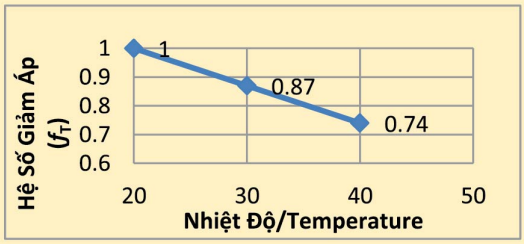
Allowable operating pressure (PFA) of HDPE pipes at 20^0C are equal with Nominal Pressure PN.

When a PE piping system is to be operated at a constant temperature higher than 20^0C up to 40^0C, a pressure reduction coefficient (f_T) as given in table below may be applicable for PE 100.

The Allowable operating pressure PFA is derived from the following equation:

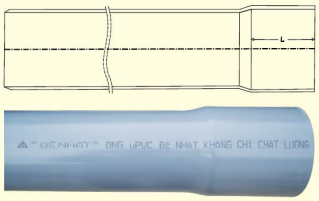
PFA=f_T x PN

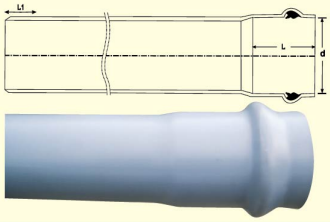
*PN: Nominal pressure at 20^0C



5. QUY CÁCH ỐNG — SPECIFICATION OF PIPE

A - QUY CÁCH ỐNG uPVC — SPECIFICATION OF uPVC PIPE





a - Ống uPVC hệ inch theo tiêu chuẩn ASTM D2241/ TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

uPVC pipe inch series - ASTM D2241/ TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ĐKDN	Đường Kính Ngoài (mm)	PN5	PN6	PN8	PN9	PN10	PN11	PN12	PN 12.5	PN16	PN18	PN22	Dán keo (m/m)	Gioăng (m/m)	
Inch													L	L	ℓ_1
1/2"	21					1.2*			1.5*	1.7		3.0	35 ± 5		
3/4"	27					1.3*			1.5*	1.9		3.0	36 ± 5		
1"	34				1.5*				2.1		3.0		37 ± 5		
1 1/4"	42		1.5*	1.8*				2.1		3.5			50 ± 5		
1 1/2"	49		1.8*	2.0*				2.5		3.5			55 ± 5		
2”	60		2.0			2.5	3.0	4.0		4.5			70 ± 5		
2.1/2”	76**			3.0				4.5					90 ± 5		
3”	90		3.0		4.0			5.5					100 ± 5	106 ± 5	96 ± 5
4”	114		3.5		5.0			7.0					135 ± 5	117 ± 5	107 ± 5
5”	140**	3.5		5.0				7.5					147 ± 5	128 ± 5	116 ± 5
6”	168		4.5		7.0			9.0					160 ± 5	130 ± 5	118 ± 5
8”	220		6.6		8.7			10.4					205 ± 10	195 ± 5	180 ± 5

b - Ống uPVC hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2006

uPVC pipe CIOD series - AS/NZS 1477:2006

ĐKDN	Đường Kính Ngoài (mm)	Tiêu Chuẩn	PN 10	PN 12	Gioăng (m/m)		
(mm)					L	ℓ_1	d
100	122	AS 1477		6.7	100 ± 5	90 ± 5	122.5 ± 0.4
150	177	AS 1477		9.7	140 ± 5	128 ± 5	178.8 ± 0.5
200	222	ISO 2531	9.7	11.4	170 ± 5	155 ± 5	223.8 ± 0.7

* Sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS 1001:2017

** Đường kính ống theo tiêu chuẩn CNS

c - Ống uPVC hệ mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009 - hệ số thiết kế C=2.5

uPVC pipe metric series - TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009 - design coefficient C=2.5

Đường Kính danh nghĩa	Đường Kính Ngoài (mm)	PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 25	Dán keo (m/m)	Gioăng (m/m)	
									L	L	ℓ_1
63	63		1.9	2.4	3.0	3.8			70 ± 5	85 ± 5	75 ± 5
75	75		2.2	2.9	3.6	4.5	5.5		90 ± 5	90 ± 5	80 ± 5
90	90	2.2	2.7	3.5	4.3	5.4	6.6		100 ± 5	106 ± 5	96 ± 5
110	110	2.7	3.2	4.2	5.3	6.6	8.1	12.3	110 ± 5	120 ± 5	110 ± 5
125	125	3.1	3.7	4.8	6.0	7.4	9.2	14.0	140 ± 5		
140	140		4.1	5.4	6.7	8.3	10.3		147 ± 5	128 ± 5	116 ± 5
160	160	4.0	4.7	6.2	7.7	9.5	11.8		160 ± 5	135 ± 5	123 ± 5
200	200	4.9	5.9	7.7	9.6	11.9			185 ± 5	140 ± 5	125 ± 5
225	225	5.5	6.6	8.6	10.8	13.4	16.6		205 ± 10	170 ± 5	155 ± 5
250	250	6.2	7.3	9.6	11.9	14.8			210 ± 10	160 ± 5	145 ± 5
280	280	6.9	8.2	10.7	13.4	16.6	20.6		225 ± 10	190 ± 5	175 ± 5
315	315	7.7	9.2	12.1	15.0	18.7	23.2		230 ± 10	225 ± 5	210 ± 5
355	355	8.7	10.4	13.6	16.9				325 ± 10	245 ± 10	230 ± 5
400	400	9.8	11.7	15.3	19.1				350 ± 10	210 ± 10	195 ± 5
450	450	11.0	13.2	17.2	21.5				390 ± 10	270 ± 10	255 ± 5
500	500	12.3	14.6		23.9				400 ± 10	275 ± 10	260 ± 5
630	630	15.4	18.4		30.0				450 ± 10	305 ± 10	290 ± 5

d - Ống uPVC hệ mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 - hệ số thiết kế C=2.0

uPVC pipe metric series - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009 - design coefficient C=2.0

Đường Kính danh nghĩa	Đường Kính Ngoài (mm)	PN 6 (mm)	PN 8 (mm)	PN 10 (mm)	PN 12.5 (mm)	PN 16 (mm)	Dán keo (m/m)	Gioăng (m/m)	
							L	L	ℓ_1
110	110	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	110 ± 5	120 ± 5	110 ± 5
125	125	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	140 ± 5		
140	140	3.5	4.3	5.4	6.7	8.3	147 ± 5	128 ± 5	116 ± 5
160	160	4.0	4.9	6.2	7.7	9.5	160 ± 5	135 ± 5	123 ± 5
200	200	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	185 ± 5	140 ± 5	125 ± 5
225	225	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	205 ± 10	170 ± 5	155 ± 5
250	250	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	210 ± 10	160 ± 5	145 ± 5
280	280	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	225 ± 10	190 ± 5	175 ± 5
315	315	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	230 ± 10	225 ± 5	210 ± 5
355	355	8.7	10.9	13.6	16.9		325 ± 10	245 ± 10	230 ± 5
400	400	9.8	12.3	15.3	19.7		350 ± 10	210 ± 10	195 ± 5
450	450	11.0	13.8	17.2	21.5			270 ± 10	255 ± 5
500	500	12.3	15.3		23.9			275 ± 10	260 ± 5
560	560		17.2		26.7			280 ± 10	265 ± 5
630	630		19.3		30.0			305 ± 10	290 ± 5

B - QUY CÁCH ỐNG HDPE

SPECIFICATION OF HDPE PIPE

Ống HDPE theo tiêu chuẩn TCVN 7305 tương đương ISO 4427, PE 100

HDPE pipe compliance with TCVN 7305 equivalent to ISO 4427, PE 100



Đường Kính danh nghĩa	Đường Kính Ngoài (mm)	PN 6 (SDR 26)	PN 8 (SDR 21)	PN 10 (SDR 17)	PN 12.5 (SDR 13.6)	PN 16 (SDR 11)	PN 20 (SDR 9)
20	20				1.8	2.0	2.3
25	25				2.0	2.3	3.0
32	32			2.0	2.4	3.0	3.6
40	40		2.0	2.4	3.0	3.7	4.5
50	50		2.4	3.0	3.7	4.6	5.6
63	63		3.0	3.8	4.7	5.8	7.1
75	75		3.6	4.5	5.6	6.8	8.4
90	90		4.3	5.4	6.7	8.2	10.1
110	110	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	12.3
125	125	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	14.0
140	140	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	15.7
160	160	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	17.9
180	180	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	20.1
200	200	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	22.4
225	225	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	25.2
250	250	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	27.9
280	280	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	31.3
315	315	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	35.2
355	355	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	39.7
400	400	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	44.7
450	450	17.2	21.5	26.7	33.1	40.9	50.3
500	500	19.1	23.9	29.7	36.8	45.4	55.8
560	560	21.4	26.7	33.2	41.2	50.8	
630	630	24.1	30.0	37.4	46.3	57.2	
710	710	27.2	33.9	42.1	52.2		
800	800	30.6	38.1	47.4	58.8		
900	900	34.4	42.9	53.3	66.2		
1000	1000	38.2	47.7	59.3			
1200	1200	45.9	57.2	67.9			

Ghi chú:

- PN: áp lực làm việc ở 20°C
- 1Kgf/cm^2 ≈ 1 Bar ≈ 0.1 Mpa
- Áp lực thử bằng 150% áp lực làm việc.
- Các quy cách khác hoặc chiều dài ống có thể thay đổi theo yêu cầu khách hàng, xin vui lòng liên hệ phòng kinh doanh.
- SDR: tỉ lệ kích thước tiêu chuẩn.

Note

- Working perssure at 20°C (kgf/cm^2)
- 1Kgf/cm ≈ 1 Bar ≈ 0.1 Mpa
- Test pressure is 150% working pressure.
- Other specification or length of pipe can be changed to your request, please contact Sale Department..
- SDR: Standard Dimentional Ratios.

Nguyên liệu / material (mm)	SDR 26	SDR 21	SDR 17	SDR 13.6	SDR 11	SDR 9	SDR 7.4
PE 100	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 20	PN 25

6. BẢO QUẢN ỐNG ĐÃ NONG ĐẦU

MAINTAIN BELLED PIPE

* Ống đã nong đầu phải được sắp xếp đúng quy cách trong khi vận chuyển hoặc lưu kho.
- Các đầu ống nong không được chạm nhau.
- Ống được xếp trong kệ không quá 1.5m.
- Ống và phụ kiện phải được bảo quản tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời.





* Install belled pipe must be arranged correctly in transport or store.
- The belled pipe end must not touch together.
- Belled pipe must be arranged in the bracket with height up to 1.5m.
- Pipe and fitting are maintain to avoid in direct with the sunshine.

7. BẢO QUẢN GIOĂNG CAO SU

MAINTAIN RUBBER RING

Gioăng cao su phải được bảo quản tránh xa lửa, hóa chất, dung môi. Không xếp chồng chất để tránh gioăng bị biến dạng.



The rubber ring must be removed from fire, chemical, solvent. Do not heap to avoid variation of rubber ring.

8. CÁCH LẮP ĐẶT ỐNG uPVC

uPVC PIPE INSTALLATION

LẮP ỐNG BẰNG KEO DÁN ỐNG

SOLVENT CEMENT JOINTS

1. Trước khi thoa keo phải làm vệ sinh sạch sẽ, khô ráo bề mặt ống và mối nối nhằm tránh: dầu nhớt, cát, đất ẩm ướt... làm ảnh hưởng đến mối nối.

1. Before applying solvent cement, the surface off pipe and socket must be done clearly to avoid the socket will be influenced from the petrol, sand and wet...

2. Khi thoa keo phải thoa một lớp mỏng đều, với lượng keo vừa đủ. Khi nhiệt độ không khí cao cần thoa keo và lắp ráp nhanh. Khi nhiệt độ không khí thấp thoa keo xong phải chờ tối thiểu 30 giây cho keo bốc hơi tăng độ dính bắt đầu lắp ráp, đẩy nhanh đầu ống không nong đến khớp nối tại vị trí đã được đánh dấu. Chiều dài đoạn nối ống phải ráp tối thiểu 80% tổng chiều dài đầu nong.

3. Lắp ráp xong phải lau sạch keo thừa trên đầu mối nối. Khi thấy keo thừa chảy ra bên ngoài nhiều tức keo bị thừa sẽ đọng lại bên trong gây phá hủy mối nối. Nên dừng lại ít thời gian cho mối nối đó khô sau đó lắp ráp các mối nối sau.

4. Cần giữ mối nối cho khô cứng ít nhất 2 giờ và sau 72 giờ mới được thông nước.

2. When applying solvent cement must be applied thin regularly with enough quantity of cement. When the high air temperature need to apply solvent cement and assembly quickly. When the low air temperature applying solvent cement and wait for 30 seconds at least so that the solvent cement evaporate and then we assembly, insert the male pipe and forcefully bottom the male end of pipe in the socket. The length of inserted pipe is at least 80% the length of solvent cement.

3. After assemblying already must wipe excess glue on joint. When we see the excessive glue flowing out a lot, at that time the glue is excessive, it is remained and destroy the joint. It's required to stop a little time so that the jonit is dry after that we assembly all the joints later.

4. Handle the newly joint dry in 2 hours and the water flows after 72 hours.

LẮP ỐNG BẰNG MẶT BÍT

1. Dùng giũa hoặc dao gọt mặt ngoài của đầu không nong của ống một góc 30^0.
2. Nhắm các lỗ để bắt buloong của mặt bít, đánh dấu ở hai bên nếu cần.
3. Lau sạch bề mặt chỗ nối của ống và mặt bít, thoa đều lên mặt trong của mặt bít và mặt ngoài của ống.
4. Khi cả hai bề mặt MỀM và ƯỚT keo, đẩy mạnh đến vị trí tận cùng đầu ống không nong vào trong khớp nối. Xoay ống hoặc mặt bít 1/4 vòng trong quá trình đẩy vào cho đến vị trí đánh dấu.
5. Sau khi lắp đặt 30 giây, lau sạch keo thừa trên mối nối.
6. Sau giờ ấn định (30 phút) bắt các buloong theo đường chéo với một miếng đệm ở giữa hai mặt bít.

FLANGE CONNECTION

1. Whittle male pipe outside end at 30^0 angle.
2. Aim the flange bolt holes and mark on both side, if necessary.
3. Wipe clean surface to be joined on pipe and flange socket and apply sufficient solvent cement evenly on inside of socket and outside of pipe.
4. While both sides surface are SOFT and WET with solvent cement, insert the male pipe and forcefully bottom the male end of the pipe in the socket. Turn the pipe or flange 1/4 turn during assembly and locate the mark.
5. Wipe excess cement until 30 seconds after assembly.
6. After set time (30 min), fasten bolts diagonally with a gasket between flanges.

LẮP ỐNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

1. Kiểm tra hoặc gọt mặt ngoài của ống không nong một góc 15^0.
2. Lấy gioăng ra khỏi rãnh, lau sạch rãnh và gioăng, xong lại đặt gioăng vào rãnh.
3. Đánh dấu chiều dài đoạn nối trên ống -ℓ_1 (xem bảng quy cách ống uPVC).

ELASTIC SEALING RING TYPE JOINTS

1. Inspect or make male pipe outside at 15^0 angle .
2. Take out the rubber ring. Wipe clean socket groove and ring and place rubber ring back.
3. Mark insert length on male pipe -ℓ_1 (preview the specification of uPVC pipe).

4. Bôi trơn mặt trong của gioăng và mặt ngoài của ống với chất bôi trơn (thường dùng dung dịch xà phòng).
5. Đẩy mạnh đầu ống không nong vào đến vị trí đánh dấu (dùng cảo thích hợp thường được sử dụng cho việc nối ống đường kính lớn).

4. Lubricating the inside rubber ring and outside of male pipe edge with lubricant (usually soap solution).
5. Insert the male pipe and forcefully to the mark (proper puller usually be used for large diameter pipe Connection).

9. CÁCH LẮP ĐẶT ỐNG & PHỤ KIỆN HDPE — HDPE PIPE & FITTING INSTALLATION

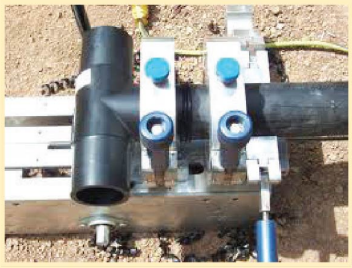
PHƯƠNG PHÁP HÀN NHIỆT NÓNG CHẢY — BUTT FUSION WELDING METHOD



Hàn ống - Pipe Welding



Hàn phụ kiện
sử dụng khớp nối
- Socket Fusion Welding Method



Hàn phụ kiện đối đầu
- Face to face
Welding Method

II PHỤ KIỆN FITTING

1. PHỤ KIỆN uPVC — uPVC FITTING

NHỰA ĐỆ NHẤT đang phát triển hệ thống phụ kiện uPVC chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường thông qua việc tự làm khuôn mẫu chính xác và làm phụ kiện đúc. Phụ kiện sẽ nối hoàn hảo với ống Đệ Nhất để có một hệ thống ống dẫn mong muốn cho yêu cầu của công trình.
Loại phụ kiện bao gồm:
1. Phụ kiện dày.
2. Phụ kiện mỏng.

THE FIRST PLASTIC, developing high quality uPVC fittings system to meet the needs of market through our own precision mold making and injection molding. The fitting will perfect connect to THE FIRST PIPES as successful piping system for project.
The range of fitting includes:
1. Injection Molded thick Fittings
2. Injection Molded thin Fittings

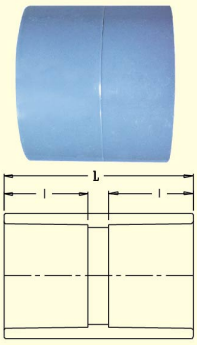
a - PHỤ KIỆN HỆ MÉT TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Fittings metric series - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting metric series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

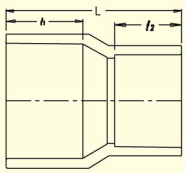
Nối Socket



SIZE	ℓ	L	PN
75	69	147	12.5
90	54	113	12.5
110	64	134	12.5
140	80	166	12.5
160	90	188	12.5
200	111	230	12.5
225	123	256	12.5
250	135	278	12.5
280	147	305	10
315	167	345	10

Nối Giảm
Reducing Socket

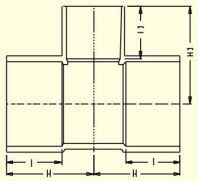




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	L	PN
75-49	50	40	102	12.5
75-60	50	40	102	12.5
90-27	72	35	145	12.5
90-34	72	40	155	12.5
90-42	72	44	155	12.5
90-49	72	55	102	12.5
90-60	72	63	160	12.5
90-75	54	47	120	12.5
110-60	64	47	135	12.5
110-63	64	40	128	12.5
110-75	64	47	135	12.5
110-90	64	54	142	12.5
140-90	80	54	165	12.5
140-110	80	64	170	12.5
160-90	90	54	190	12.5
160-110	90	64	190	12.5
160-140	90	80	195	12.5
200-110	111	64	190	12.5
200-140	111	80	228	12.5
200-160	111	90	216	12.5
225-200	123	111	260	12.5
250-200	135	111	265	12.5
250-220	135	125	285	12.5
250-225	135	119	280	12.5
280-250	147	135	310	10
315-250	167	135	326	10
315-280	167	147	340	10

Tê giảm
Reducing Tee

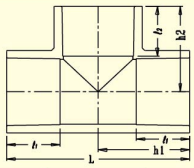




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h	h1	PN
75-49	50	40	80	81	12.5
75-60	50	40	85	81	12.5
90-27	72	35	89.5	82	12.5
90-34	72	40	94	87	12.5
90-42	72	44	97	92	12.5
90-49	72	55	100	102	12.5
90-60	72	63	105	110	12.5
90-75	54	47	97	97	12.5
110-49	64	47	95	108	12.5
110-60	64	47	107	108	12.5
110-75	64	47	108	108	12.5
110-90	64	54	120	110	12.5
140-90	80	64	130	130	12.5
140-110	80	64	130	130	12.5
160-90	90	54	142	141	12.5
160-110	90	64	154	150	12.5
160-140	90	80	165	164	12.5
200-110	111	64	174	170	12.5
200-140	111	80	187	185	12.5
200-160	111	90	198	198	12.5
225-110	119	64	180	180	12.5
225-140	119	80	195	198	12.5
225-160	119	90	205	208	12.5
225-200	119	111	225	230	12.5
250-200	135	111	242	240	12.5
250-225	135	119	255	250	12.5

Tê Tee





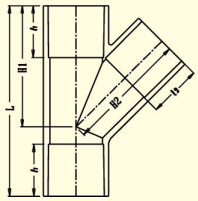
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2	PN
63	40	40	72.5	72.5	12.5
75	69	69	110	110	12.5
90	54	54	100	100	12.5
110	64	64	120	120	12.5
140	80	80	151	151	12.5
160	90	90	171	171	12.5
200	111	111	213	213	12.5
225	119	119	233	233	12.5
250	135	135	265	265	12.5
280	143	143	292	292	10
315	167	167	335	335	10

PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting metric series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Y 45⁰ 45⁰ Wye

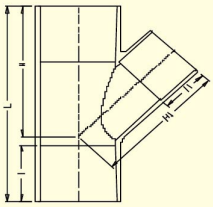




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
63	40	40	123	123	183	12.5
75	69	69	165	165	255	12.5
90	54	54	169	169	245	12.5
110	64	64	207	207	298	12.5
140	80	80	262	262	376	12.5
160	90	90	293	293	420	12.5
200	111	111	359	359	520	12.5
225	104	104	386	386	545	12.5
250	112	112	432	427	603	12.5
280	140	140	499	493	720	10
315	157	157	557	559	802	10

Y 45⁰ giảm - Reducing 45⁰ Wye

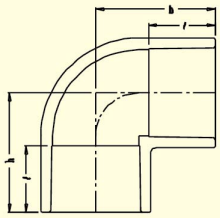




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
75-60	50	40	140	131	200	12.5
90-49	54	40	142	135	190	12.5
90-60	72	63	167	164	245	12.5
90-75	54	47	162	158	228	12.5
110-49	64	40	163	150	217	12.5
110-60	64	40	171	157	235	12.5
110-63	64	40	171	157	235	12.5
110-75	64	47	181	170	248	12.5
110-90	64	54	191	185	270	12.5
140-90	80	54	224	208	310	12.5
140-110	80	64	231	221	325	12.5
160-90	90	54	242	225	325	12.5
160-110	90	64	255	240	350	12.5
160-140	90	80	277	273	392	12.5
200-110	111	64	303	274	400	12.5
200-140	111	80	325	305	442	12.5
200-160	111	90	331	318	466	12.5
225-110	119	64	326	295	420	12.5
225-140	119	80	346	325	460	12.5
225-160	119	90	361	345	490	12.5
225-200	119	111	380	377	540	12.5
250-160	135	90	379	352	512	12.5
250-200	133	108	402	393	558	12.5
280-225	140	119	458	448	644	10

Co 90⁰ 90⁰ Elbow

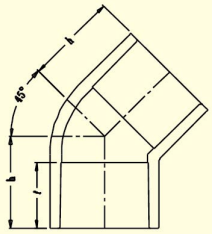




SIZE	ℓ	h	PN
63	40	72.5	12.5
75	69	110	12.5
90	54	100	12.5
110	64	120	12.5
140	80	151	12.5
160	90	171	12.5
200	111	213	12.5
225	119	233	12.5
250	135	265	12.5
280	143	289	10
315	167	335	10

Co 45⁰ 45⁰ Elbow





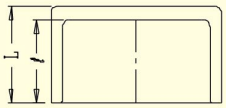
SIZE	ℓ	h	PN
63	40	54	12.5
75	69	90	12.5
90	54	73.5	12.5
110	64	87.5	12.5
140	80	110	12.5
160	90	124	12.5
200	111	155	12.5
225	119	168	12.5
250	135	193	12.5
280	147	213	10
315	160	230	10

PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting metric series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Nút Bít Cap

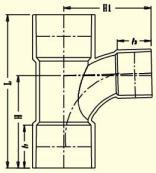




SIZE	ℓ	L	PN
75	69	100	12.5
90	54	61	12.5
110	64	72	12.5
140	80	88.25	12.5
160	90	99.75	12.5
200	110	122.75	12.5
225	119	133	12.5
250	140.2	154.45	12.5
280	147	162.75	10
315	167	184.5	10

Tê Cong - Sanitary Tee

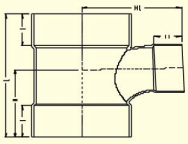




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
90	54	54	111	120	213	12.5
110	64	64	133	143	254	12.5
140	109	109	242	240	416	12.5
160	90	90	195	204	369	12.5

Tê Cong giảm - Reducing Sanitary Tee



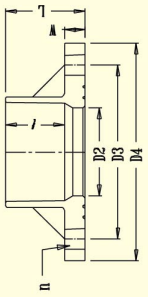


SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
110-90	64	54	130	134	239	12.5
140-90	70	54	128	143	248	12.5
140-110	83	60	165	162	310	10
160-90	90	54	163	164	298	12.5
160-110	90	64	180	176	328	12.5
160-140	90	70	177	174	343	12.5

Mặt Bít - ISO W

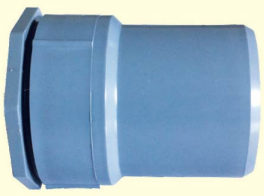
Flange

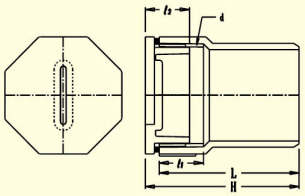




SIZE	D2	D3	D4	ℓ	L	W	n	PN
75	70	145	185	46	56	18 ± 2	4	12.5
90	81	160	200	54	73	19 ± 2	8	12.5
110	100	180	220	64	83	19 ± 2	8	12.5
140	127	210	250	80	100	20 ± 2	8	12.5
160	145	240	285	90	112	22 ± 2	8	12.5
200	181	295	340	111	136	25 ± 2	8	12.5
225	204	320	365	119	145	26 ± 2	12	12.5
250	226.5	350	395	135	162	27 ± 2	12	12.5
280	285	350	395	147	177	30 ± 2	12	10
315	285	400	445	167	205	35 ± 2	12	10

Bít Xả ISO Clean out



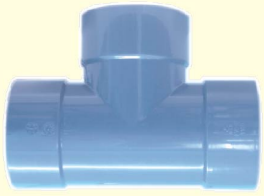


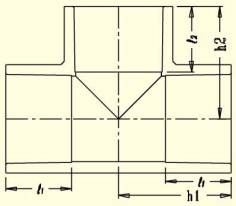
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	d	L	H	PN
63	23	25	6G/1”	94	102	6
75	23	33	6G/1”	106	115	6
90	38	38	5G/1”	120	132	6
110	47	50	4G/1”	152	167	6
140	47	50	4G/1”	170	185	6
160	47	50	4G/1”	200	216	6
200	50	55	3G/1”	180	197	6

PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT LOẠI MỎNG - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting metric series thin type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Tê - Tee

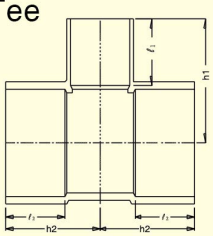




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2	PN
75	35	35	77	77	8
90	49	49	103.5	103.5	8
110	51	51	127	127	8
160	67	67	155	155	8
200	77	77	197	197	8

Tê giảm - Reducing Tee

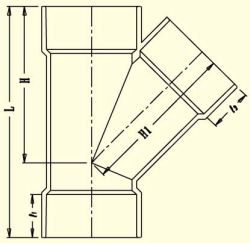




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2	PN
110-90	55	53	110	118	8
140-110	60	55	126.5	135	8
160-110	51	61	145	130	8
200-110	51	77	170	152	8
200-160	61	77	177	175	8

Y 45° - 45° Wye

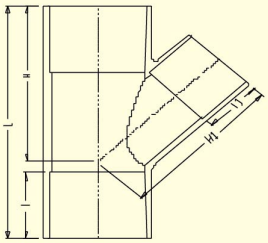




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
75	35	35	130	132	184	8
90	49	49	162	162	243	8
110	51	51	188	188	275	8
140	56	56	229	229	328	8
160	61	61	260	260	371	8
200	70	70	317	317	443	8
225	76	76	355	355	496	6
250	83	83	392	392	547	6

Y 45° giảm - Reducing 45° Wye

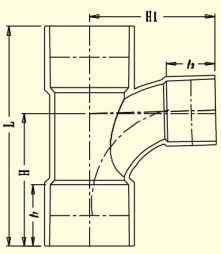




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
110-90	55	53	178	180	257	8
140-90	60	49	205	200	268	8
140-110	56	51	209	210	288	8
160-90	67	49	222	215	284	8
160-110	67	57	236	225	300	8
160-140	61	56	245	245	340	8
200-110	77	51	266	158	338	8
200-140	77	60	288	282	380	8
200-160	70	61	290	288	390	8
225-200	76	70	338	336	462	6
250-225	83	76	376	373	514	6

Tê Cong - Sanitary Tee





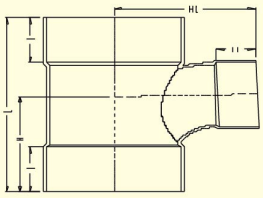
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
110	55	55	125	78	237	8
140	56	56	145	156	275	8
160	67	67	168	181	319	8
200	70	70	195	211	372	8
225	76	76	212	232	407	6
250	83	83	239	260	459	6

PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT LOẠI MỎNG - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting metric series thin type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

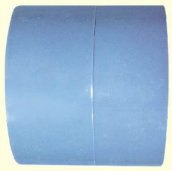
Tê Cong giảm - Reducing Sanitary Tee

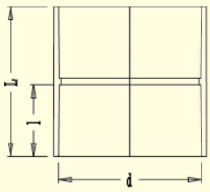




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
110-90	51	49	116.5	129	213	8
160-110	61	51	148	161	264	8
200-160	70	61	190	202	342	8
225-110	85	55	158	202	314	6
225-200	76	70	196	214	380	6
250-225	83	76	219	243	420	6

Nối - Socket

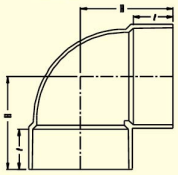




SIZE	ℓ	L	PN
75	44	91	8
90	46	96	8
110	55	115	8
140	61	128	8
160	67	140	8
200	80	170	8

Co 90° - 90° Elbow

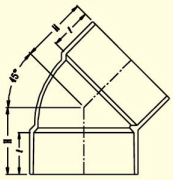




SIZE	ℓ	H	LN
75	20	39	8
90	49	107	8
110	51	127	8
140	56	142	8
160	61	159	8
200	70	186	8
225	76	215	6
250	83	229	6
280	94	265	6
315	101	285	6

Co 45° - 45° Elbow

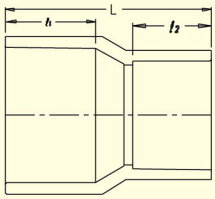




SIZE	ℓ	H	PN
75	35	53	8
90	49	82	8
110	51	88	8
140	56	100	8
160	61	111	8
200	70	131	8
225	76	146	6
250	83	160	6
280	94	180	6
315	101	198	6

Nối giảm - Reducing Socket

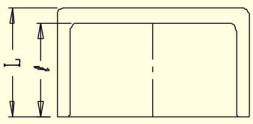




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	L	d1	d2	PN
110-90	55	46	115	110	90	8
140-90	61	46	128	140	90	8
140-110	61	55	128	140	110	8
160-90	67	46	140	160	90	8
160-110	67	55	140	160	110	8
160-140	67	61	140	160	140	8
200-110	77	55	167	200	110	8
200-140	77	61	167	200	140	8
200-160	77	67	167	200	160	8
225-110	85	55	187	225	110	6

Nút Bít - Cap





SIZE	ℓ	L	t	PN
75	40	50	4	10
90	42	54	4.3	10
110	51	55	4	8
140	57	72	5	8
160	64	74	5	8
200	66	80	7	8

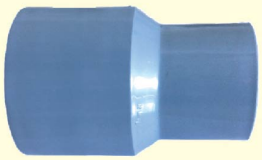
b - PHỤ KIỆN HỆ INCH TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

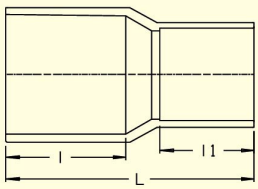
Fittings inch series - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

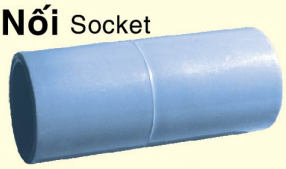
Nối Giảm Reducing socket

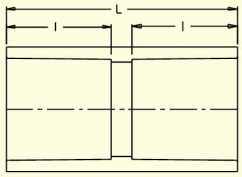




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	L	PN
27-21	35	30	72	16
34-21	40	30	88	16
34-27	40	35	88	16
42-21	44	30	100	16
42-27	44	35	96	16
42-34	44	40	96	16
49-21	55	30	114	16
49-27	55	35	112	16
49-34	55	40	112	16
49-42	55	44	108	16
60-21	63	30	120	12
60-27	63	35	136	12
60-34	63	40	136	12
60-42	63	44	136	12
60-49	63	55	136	12
76-60	69	63	150	12
90-27	72	35	145	12
90-34	72	40	155	12
90-42	72	44	155	12
90-49	72	55	160	12
90-60	72	63	160	12
90-76	72	69	165	12
114-49	92	55	190	12
114-60	92	63	190	12
114-90	92	72	190	12
140-90	121	72	227	12.5
168-90	140	72	260	12
168-114	140	92	300	12
168-140	140	121	283	12
220-114	155	92	320	12
220-168	155	140	335	12

Nối Socket

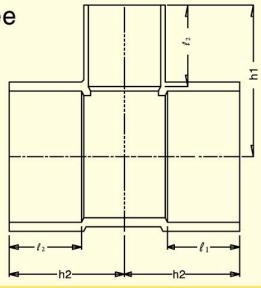




SIZE	ℓ	L	PN
21	30	65	16
27	35	77	16
34	40	87	16
42	44	97	16
49	55	117	16
60	63	133	12
76	69	147	12
90	72	152	12
114	92	200	12
168	140	300	12
220	155	330	12

Tê giảm - Reducing Tee





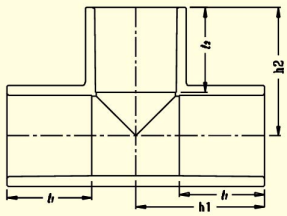
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2	PN
27-21	35	30	48	45	16
34-21	40	30	53	49	16
34-27	40	35	55	54	16
42-21	44	30	57	53	16
42-27	44	35	59	58	16
42-34	44	40	64	63	16
49-21	55	30	68	56	16
49-27	55	35	70	62	16
49-34	55	40	75	67	16
49-42	55	44	79	71	16
60-21	63	30	76	64	12
60-27	63	35	78	68	12
60-34	63	40	82	74	12
60-42	63	44	86	77	12
60-49	63	55	90	88	12
76-60	69	63	104	104	12
90-27	72	35	89.5	82	12
90-34	72	40	94	87	12
90-42	72	44	97	92	12
90-49	72	55	100	102	12
90-60	72	63	105	110	12
90-76	72	69	115	118	12
114-49	92	55	120	115	12
114-60	92	63	125	122	12
114-90	92	72	140	132	12
140-90	100	72	152	148	12.5
140-114	112	92	174	168	12.5
168-90	140	72	192	162	12
168-114	140	82	203.5	182	12
220-114	148	92	219	213	12
220-168	155	140	247.5	258	12

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Tê Tee

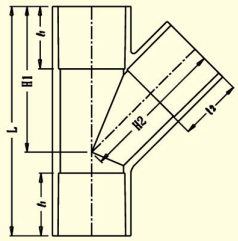




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	h1	h2	PN
21	30	30	43	43	16
27	35	35	50	50	16
34	40	40	58	58	16
42	44	44	68	68	16
49	55	55	82	82	16
60	63	63	96	96	12
76	69	69	110	110	12
90	72	72	120	120	12
114	92	92	155	152	12
168	140	140	230	230	12
220	155	155	273	273	12

Y 45^0 - 45^0 Wye

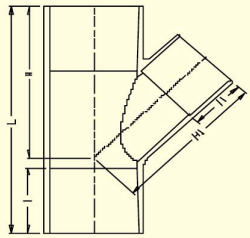




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
21	20	20	52	53	82	16
27	20	20	59	60	92	16
34	40	40	86	86	136	16
42	44	44	101	101	157	16
49	55	55	115	115	185	16
60	63	63	140	140	220	12
76	69	69	165	165	255	12
90	72	72	187	187	285	12
114	92	92	235	235	355	12
168	132	132	340	340	517	12
220	150	150	425	425	630	12

Y 45^0 giảm - Reducing 45^0 Wye





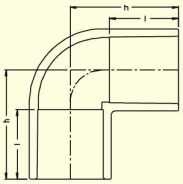
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
60-42	63	42	131	116	200	12
60-49	63	55	134	128	205	12
76-60	69	63	153	150	233	12
90-60	72	63	167	164	245	12
90-76	72	69	179	179	265	12
114-60	92	63	196	178	285	12
114-90	92	72	217.5	203	325	12
140-90	80	54	224	208	310	12.5
140-114	112	92	274	257	417	12.5
168-90	140	72	295	250	430	12
168-114	140	92	314	277	465	12
168-140	339	325	140	120	500	12
220-114	148	90	352	307	492	12
220-168	150	140	390	390	560	12

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Co 90⁰ 90⁰ Elbow

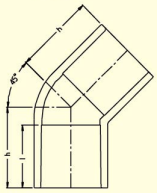




SIZE	ℓ	h	PN
21	30	43	16
27	35	50	16
34	40	60	16
42	44	60	16
49	55	82	16
60	63	96	12
76	69	110	12
90	72	120	12
114	92	152	12
168	140	230	12
220	155	273	12

Co 45⁰ 45⁰ Elbow

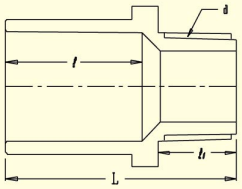




SIZE	ℓ	h	PN
21	30	37	16
27	35	42	16
34	40	50	16
42	44	56	16
49	55	69	16
60	63	90	12
76	69	90	12
90	72	95	12
114	92	121	12
168	140	182	12
220	155	210	12

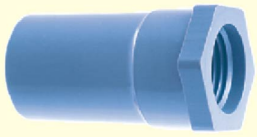
Khâu Răng Ngoài Male Adapter

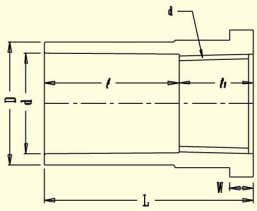




SIZE	ℓ	THREAD		L	PN
		ℓ1	d		
21	31	17	14G/1”	54	16
27	38	20	14G/1”	63	16
34	42	24	11G/1”	71	16
21 x 27	30	20	14G/1”	57	16
27 x 21	40	17	14G/1”	64	16
27 x 34	42	24	11G/1”	67	16
34 x 27	40	20	14G/1”	68	16
42 x 34	44	24	11G/1”	77	16
42	44	25	11G/1”	80	16
49	50	26	11G/1”	85	16
60	58	27	11G/1”	94	12
76	62	35	11G/1”	108	12
90	70	40	11G/1”	122	12
114	86	44	11G/1”	145	12

Khâu Răng Trong Female Adapter

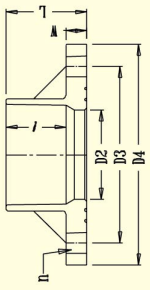




SIZE	ℓ	THREAD		L	PN
		ℓ1	d		
21	37	18	14G/1”	54	16
27	34	24	14G/1”	58	16
34	45	25	11G/1”	70	16
21 x 27	33	24	14G/1”	57	16
27 x 21	35	18	14G/1”	59	16
34 x 27	40	24	14G/1”	68	16
42	44	26	11G/1”	70	16
49	50	27	11G/1”	77	16
60	58	28	11G/1”	86	12
76	62	36	11G/1”	112	12
90	70	42	11G/1”	98	12
114	86	46	11G/1”	132	12

Mặt Bít Flange





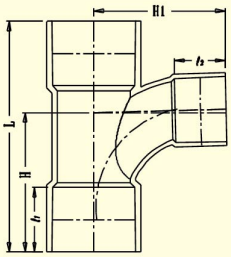
SIZE	D2	D3	D4	ℓ	L	W	n	PN
49	44	105	140	55	68	17 ± 2	4	16
60	52	120	155	63	76	17 ± 2	4	12
76	67	140	175	89	83	18 ± 2	4	12
90	81	150	200	54	73	19 ± 2	8	12
114	100	175	210	92	107	18 ± 2	8	12
168	150	240	280	135	160	22 ± 2	8	12
220	196	290	330	155	180	22 ± 2	12	12

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Tê Cong - Sanitary Tee

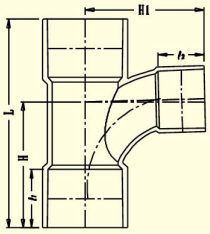




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
60	63	63	130	127	216	12
90	72	72	165	162	280	12
114	92	92	222	219	355	12
168	140	140	280	295	510	12

Tê Cong giảm - Reducing Sanitary Tee

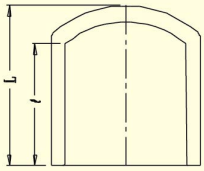




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
76-60	69	63	122	136	221	12
90-60	72	63	130	145	234	12
114-60	92	63	146	152	275	12
114-90	89	70	192	182	318	12
140-90	109	70	209	198	350	12.5
140-114	109	92	215	219	385	12.5
168-90	140	72	205	200	400	12
168-114	140	92	225	230	430	12

Nút Bít Cap

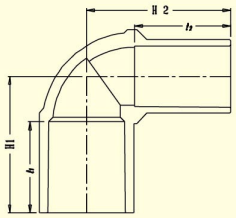




SIZE	ℓ	L	PN
21	30	33.2	16
27	35	38.45	16
34	40	44.5	16
42	44	49.25	16
49	55	60.5	16
60	63	69.25	12
76	69	100	12
90	72	79.25	12
114	92	101.5	12
168	136	180	12
220	119	133	12

Co Giảm 90° Reducing Elbow 90°

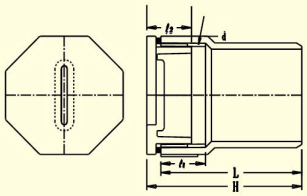




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	PN
27-21	36	42	51	56	16
34-21	37	40	56	63	16
34-27	40	42	60	63	16

Bít Xả Clean out





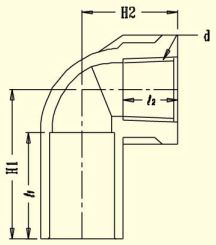
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	d	L	H	PN
60	23	25	6G/1”	94	102	6
76	23	33	6G/1”	106	115	6
90	38	38	5G/1”	120	132	6
114	47	50	4G/1”	152	167	6
140	47	50	4G/1”	170	185	6
168	47	50	4G/1”	200	216	6
220	50	55	3G/1”	228	243	6

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI DÀY - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thick type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Co Răng Trong 90⁰ Female Elbow 90⁰

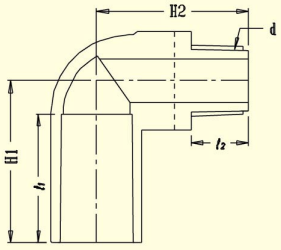




SIZE	ℓ_1	THREAD		H1	H2	PN
		ℓ_2	d			
21	35	18	14G/1"	49	34.5	16
27	40	24	14G/1"	55	38	16
34	44	25	11G/1"	60	43	16
21-27	34	24	14G/1"	49	35	16
27-21	40	18	14G/1"	52	34.5	16
27-34	40	25	11G/1"	58	43	16

Co Răng Ngoài 90⁰ Male Elbow 90⁰

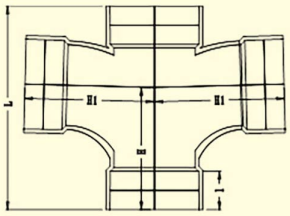




SIZE	ℓ_1	THREAD		H1	H2	PN
		ℓ_2	d			
21	38	17	14G/1"	48	45	16
27	41	20	14G/1"	54	54	16
34	47	24	11G/1"	67	60	16
27-21	39	17	14G/1"	52	52	16
27-34	39	24	11G/1"	58	56	16

Tứ Thông Cross Tee

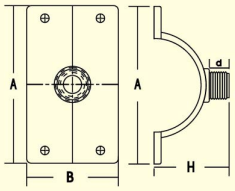




SIZE	l	H	H1	ℓ	PN
90	40	128	130	212	8
114	49	156	166	260	8

Đai khởi thủy Tapping saddle





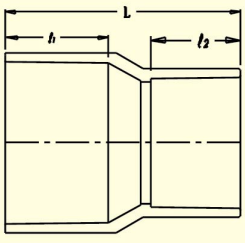
SIZE	A	B	H	d	PN
60 x 27	132	85	56.61	14G/1"	12
60 x 34	132	85	60.61	11G/1"	12
90 x 27	162	100	65.95	14G/1"	12
90 x 34	162	100	76.95	11G/1"	12
114 x 27	190	111	86.5	14G/1"	12
114 x 34	190	111	90.5	11G/1"	12

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI MỎNG - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thin type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Nối Giảm Reducing Socket





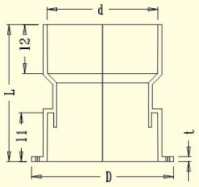
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	L	PN
42-34	20	20	52	8
49-34	22	20	54	8
60-34	25	20	64	8
60-42	28	25	67	8
60-49	25	22	67	8
76-60	35	25	81	8
90-60	40	25	90	8
90-76	40	35	95	8
114-60	25	50	105	8
114-90	50	40	120	8
168-114	80	50	170	6

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI MỎNG - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thin type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Thông Sàn Floor Drain

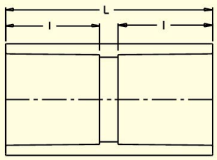




SIZE	L	ℓ_1	ℓ_2	D	t	PN
49	115	44	44	77	4.5	10
60	116	40	40	89	4.5	10
90	116	40	40	120	4.5	10
114	140	50	50	147	5	10

Nối Socket

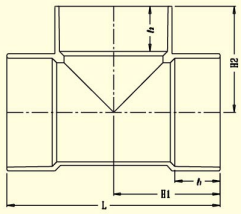




SIZE	ℓ	L	PN
60	25	53	8
76	35	73	8
90	40	84	8
114	50	104	8
168	80	154	6
220	100	205	6

Tê Tee

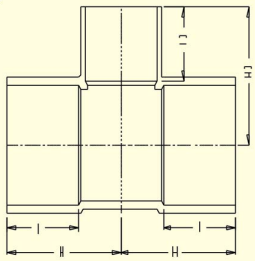




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	PN
34	26	26	45	45	8
42	20	20	43.5	43.5	8
49	22	22	49	49	8
60	25	25	59	59	8
76	35	35	77	77	8
90	40	40	89	89	8
114	50	50	112	112	8
140	75	75	148	148	8
168	80	80	168	168	6
220	100	100	218	218	6

Tê Giảm Reducing Tee

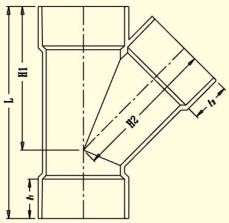




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	PN
49-42	22	30	47	58	8
60-49	25	22	52	55	8
90-60	40	25	73	73	8
114-90	50	40	98	101	8
168-90	80	40	130	127	6
168-114	80	50	142	138	6

Y 45° 45° Wye





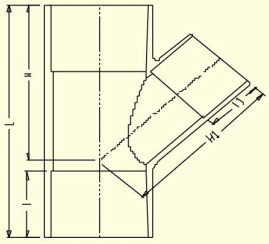
SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
42	20	20	73	73	108	8
49	22	22	82	82	120	8
60	25	25	100	103	142	8
76	35	35	130	132	184	8
90	40	40	150	155	212	8
114	50	50	190	194	268	8
168	80	80	291	290	415	6
220	100	100	368	375	526	6

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI MỎNG - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thin type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Y 45° giảm Reducing 45° Wye

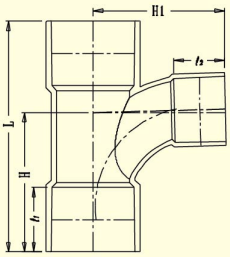




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H1	H2	L	PN
60-49	25	22	91	91	124	8
76-60	35	25	117	114	161	8
90-49	40	22	120	115	160	8
90-60	40	25	130	125	180	8
114-60	50	24	153	140	199	8
114-90	50	40	174	175	235	8
140-114	65	50	217	214	300	8
168-90	80	60	234	235	304	6
168-114	80	50	250	230	340	6

Tê Cong - Sanitary Tee

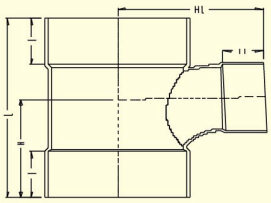




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
60	24	24	87	88	135	8
90	40	40	123	125	205	8
114	49	49	157	155	255	6
168	80	80	223	230	388	6

Tê Cong giảm Reducing Sanitary Tee

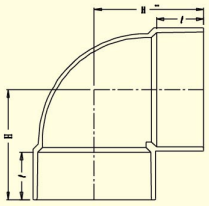




SIZE	ℓ_1	ℓ_2	H	H1	L	PN
90-60	40	24	98	105	160	8
114-60	49	24	103	115	175	8
114-90	50	40	126	140	220	8
140-114	56	50	137.5	160	255	8
168-90	80	40	146	155	275	6
168-114	80	50	170	180	310	6

Co 90° 90° Elbow

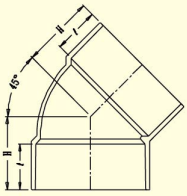




SIZE	ℓ	H	PN
34	20	39	8
42	20	44.5	8
49	22	48	8
60	25	58	8
76	35	77	8
90	40	88	8
114	50	112	8
168	80	168	6
220	100	218	6

Co 45° 45° Elbow





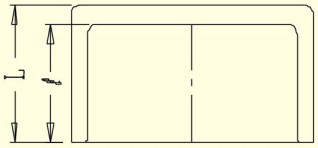
SIZE	ℓ	H	PN
34	26	34	8
42	20	30	8
49	22	34	8
60	25	40	8
76	35	53	8
90	40	61	8
114	50	78	8
168	80	120	6
220	100	155	6

PHỤ KIỆN uPVC HỆ INCH LOẠI MỎNG - TIÊU CHUẨN TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Specification of uPVC fitting inch series thin type - TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

Nút bít Cap

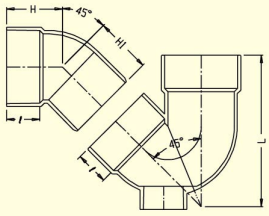




SIZE	ℓ	L	PN	PN
21	20	27	3	10
27	24	30	3.2	10
34	26	32.5	3.5	10
42	27	35	3.7	10
49	30	38	3.7	10
60	36	45	4	10
90	42	54	4.3	10
114	50	57	4.7	8
168	62	75	6	6
220	65	90	8.2	6

Con thỏ "p" trap

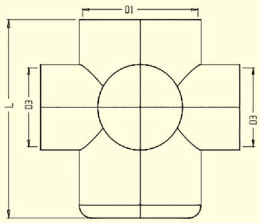




SIZE	ℓ	H	H1	L	PN
49	22	37	37	100	6
60	63	85	85	190	6
75	44	66	76	180	6
90	52	77	100	212	6
110	61	90	118	254	6
114	61	92	118	257	6

Gom nước sàn





Size	D1	D2	D3	I
90x90x60x60x60	90	90	60	152

2. PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - TIÊU CHUẨN ISO 4427

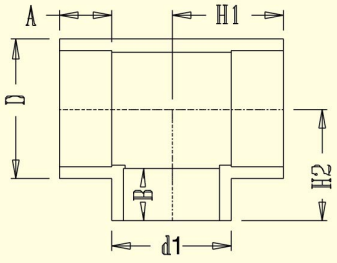
Specification of HDPE fitting - Standard ISO 4427

a. Phụ kiện HDPE lắp ngoài PN16

HDPE welding adapter fitting PN16

Tê Tee

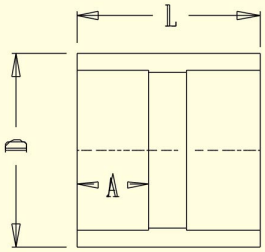




Quy Cách	D	d1	A	B	H1	H2	PN
20 x 20	26.5	26.5	14.5	14.5	24.5	24.5	16
25 x 20	32.4	26.5	17.5	14.5	28	27	16
25 x 25	32.4	32.4	17.5	17.5	30	30	16
32 x 25	39 5	32 4	18	17 5	31	37 5	16
32 x 32	39.5	39.5	18	18	34	34	16
40 x 32	48	39.5	20.5	18	40	48	16
40 x 40	48	48	20.5	20.5	40	40	16
50 x 20	60	26.5	23.5	14.5	34.5	44	16
50 x 25	60	32.4	23.5	17.5	36	42	16
50 x 32	60	39.5	23.5	18	40	48	16
50 x 40	60	48	23.5	20.5	43.5	50	16
50 x 50	60	60	23.5	23.5	49	49	16
63 x 32	74.5	39.5	27.5	18	45	56	16
63 x 40	74.5	48	27.5	20.5	49.5	58	16
63 x 50	74.5	60	27.5	23.5	53	60	16
63 x 63	74.5	74.5	27.5	27.5	58	58	16

Nối Socket

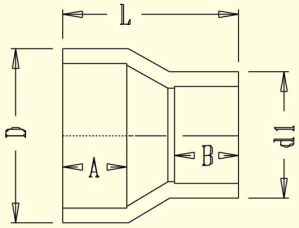




Quy Cách	D	A	L	PN
20	26.5	14.5	31	16
25	32.4	17.5	37.5	16
32	39.5	18	39	16
40	48	20.5	44	16
50	60	23.5	50	16
63	74.5	27.5	58.5	16

Nối giảm Reducing Socket

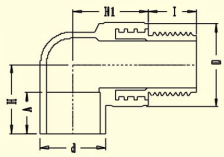




Quy Cách	D	d1	A	B	L	PN
25 x 20	32.4	26.5	17.5	14.5	36.5	16
32 x 25	39.5	32.4	18	17.5	39.5	16
40 x 32	48	39.5	20.5	18	44.5	16
50 x 25	60	32.4	23.5	17.5	52	16
50 x 32	60	39.5	23.5	18	50.4	16
50 x 40	60	48	23.5	20.5	50	16
63 x 25	74.5	32.4	27.5	17.5	58.5	16
63 x 32	74.5	39.5	27.5	18	59.5	16
63 x 40	74.5	48	27.5	20.5	58.5	16
63 x 50	74.5	60	27.5	23.5	58.5	16

Co 90⁰ Ren Ngoài Male thread 90⁰ Elbow

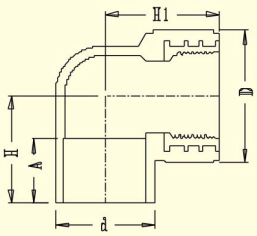




Quy Cách (D)	D	d	A	I	H	H1	PN
20 x ½"	37.5	27	16	13.5	26.5	30	16
20 x ¾"	43.5	27	16	13.5	28.5	35	16
25 x ½"	43.5	32.5	17	14	29	37	16
25 x ¾"	43.5	32.5	17	14	29	37	16
32 x ¾"	43.5	39.8	19	14	31	40	16
32 x 1 "	55.5	39.8	19		37	45	16

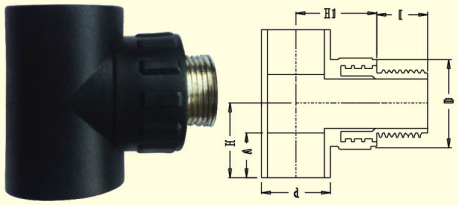
Co 90⁰ Ren Trong Female thread 90⁰ Elbow





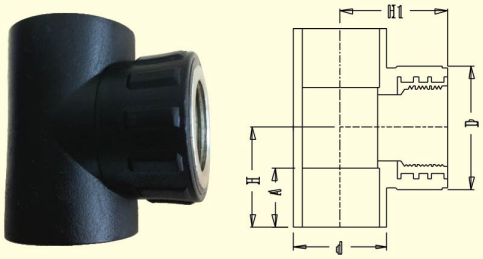
Quy Cách (D)	D	d	A	H	H1	PN
20 x ½"	37.5	27	16	26.5	30	16
20 x ¾"	43.5	27	16	28.5	35	16
25 x ½"	37.5	32.5	17	29	33	16
25 x ¾"	43.5	32.5	17	29	37	16
32 x ¾"	43.5	39.5	19	31	40	16
32 x 1 "	55.5	39.5	19	37	45	16

Tê Ren Ngoài Male thread Tee



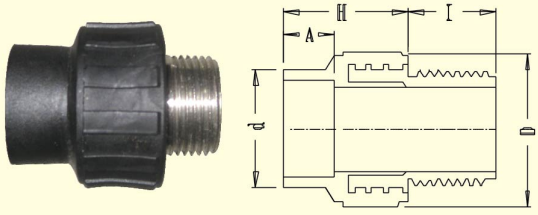
Quy Cách (D)	D	d	A	I	H	H1	PN
20 x ½"	37.5	27	16	13.5	26.5	30	16
20 x ¾"	43.5	27	16	13.5	28.5	35	16
25 x ½"	37.5	32.5	17	13.5	29	33	16
25 x ¾"	43.5	32.5	17	14	29	37	16
32 x ¾"	43.5	39.5	19	14	31	40	16
32 x 1 "	56	39.5	19	16	37	45	16

Tê Ren Trong Female thread Tee



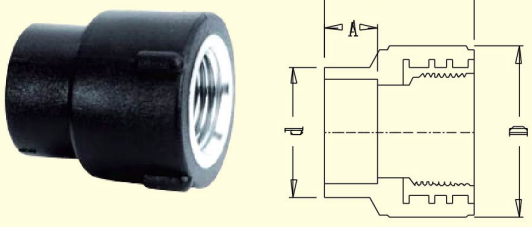
Quy Cách (D)	D	d	A	H	H1	PN
20 x ½"	37.5	27	16	26.5	30	16
20 x ¾"	43.5	27	16	28.5	35	16
25 x ½"	37.5	32.5	17	29	33	16
25 x ¾"	43.5	32.5	17	29	37	16
32 x ¾"	43.5	39.5	19	31	40	16
32 x 1 "	56	39.5	19	37	45	16

Nối Ren Ngoài Male thread socket



Quy Cách	D	d	A	I	H	PN
20 x ½"	37.5	27	16	13.5	37	16
20 x ¾"	39.8	27	16	14	40	16
25 x ½"	37.5	32.5	17	13.5	38	16
25 x ¾"	43.5	32.5	17	14	41	16
32 x ¾"	43.5	39.5	18	14	45	16
32 x 1 "	56	39.5	18	16	51	16

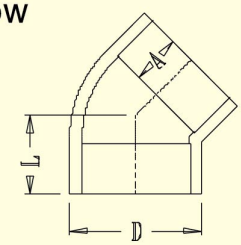
Nối Ren Trong
Female thread socket



Quy Cách	D	d	A	H	PN
20 x ½"	37.5	27	16	37	16
20 x ¾"	39.8	27	16	40	16
25 x ½"	37.5	32.5	17	38	16
25 x ¾"	43.5	32.5	17	41	16
32 x ¾"	43.5	39.5	18	45	16
32 x 1 "	56	39.8	18	51	16

Co 45° 45° Elbow

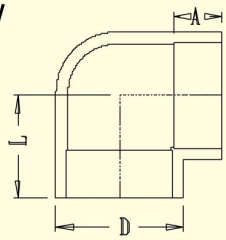




Quy Cách	D	A	L	PN
20	26.5	14.5	20	16
25	32.4	17.5	23	16
32	39.5	18	25	16
40	48	20.5	29	16
50	60	23.5	35	16
63	74.5	27.5	42	16

Co 90° 90° Elbow



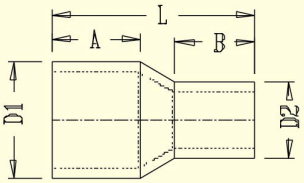


Quy Cách	D	A	L	PN
20	26.5	14.5	24.5	16
25	32.4	17.5	30	16
32	39.5	18	35	16
40	48	20.5	40	16
50	60	23.5	49	16
63	74.5	27.5	60	16

b. Phụ kiện HDPE đối đầu
Face to face welding of HDPE fitting

Nối giảm Reducing Socket

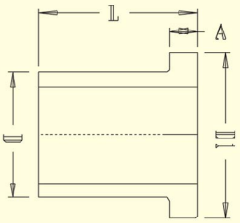




Quy Cách (D1 x D2)	A	B	L	PN
90 x 40	74	51	145	16
90 x 50	74	54	145	16
90 x 63	74	60	145	16
90 x 75	74	60	145	16
110 x 50	75	56	160	16
110 x 63	75	62	160	16
110 x 75	75	62	158	16
110 x 90	75	75	158	16
140 x 110	78	76	180	16
160 x 63	80	60	192	16
160 x 75	80	76	192	16
160 x 90	80	77	192	16
160 x 110	80	76	190	16
160 x 125	80	80	187	16
160 x 140	82	82	190	16
180 x 125	105	99	232	12.5
200 x 63	90	58	204	16
200 x 75	90	62	202	16
200 x 90	90	72	202	16
200 x 110	90	75	197	16
200 x 160	90	85	192	16
225 x 125	120	105	285	12.5
225 x 180	120	116	285	12.5
450 x 315	135	110	300	10
630 x 315	165	110	400	10

Mặt bít Flange

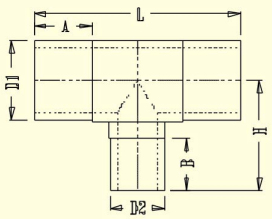




Quy Cách (D)	D1	A	L	PN
63	104	14	92	16
75	121	16	103	16
90	135	17	115	16
110	155	19	118	16
125	158	18	110	12.5
140	185	20	133	16
160	212	24	144	16
180	212	20	140	12.5
200	260	28	165	16
225	268	28	145	12.5
250	320	30	150	10
280	320	28	152	10
315	370	28	155	10
355	410	35	175	10
400	465	35	175	10
450	530	40	190	10
500	570	43	195	10
560	630	45	200	10
630	690	48	200	10
710	784	55	220	10
800	890	57	222	10
900	1000	58	240	10
1000	1100	60	260	10
1200	1300	70	300	10

Tê giảm Reducing Tee

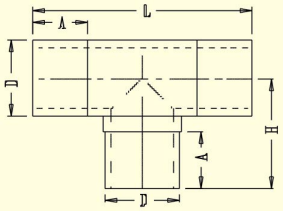




Quy Cách (D1 x D2)	A	B	L	H	PN
75 x 63	60	63	227	113	16
75 x 40	60	50	232	102	16
75 x 50	60	56	232	108	16
90 x 40	65	56	252	107	16
90 x 50	65	56	252	124	16
90 x 63	65	63	252	120	16
90 x 75	65	60	252	120	16
110 x 63	70	63	230	127	16
110 x 50	70	56	230	123	16
110 x 75	70	64	285	130	16
110 x 90	70	65	285	130	16
140 x 110	80	77	316	162	16
160 x 63	82	63	290	161	16
160 x 75	82	70	290	166	16
160 x 90	82	76	290	171	16
160 x 110	82	75	360	168	16
160 x 125	82	68	360	166	16
180 x 125	110	92	376	95	12.5
200 x 63	100	65	347	161	16
200 x 75	100	71	347	188	16
200 x 90	100	80	347	196	16
200 x 110	100	82	347	201	16
200 x 125	100	86	443	205	16
200 x 160	100	90	443	210	16
225 x 110	85	80	325	210	10
225 x 125	85	85	170	215	12.5
225 x 160	85	85	370	215	10
225 x 180	85	83	195	215	12.5
250 x 110	85	85	320	230	10
250 x 160	85	85	370	230	10
280 x 110	90	85	330	245	10
280 x 160	90	85	380	245	10
280 x 225	90	85	444	245	10
315 x 110	100	85	364	267	10
315 x 160	100	85	414	267	10

Tê Tee

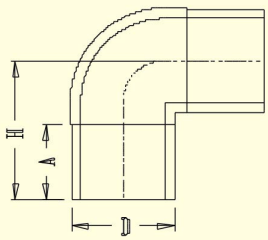




Quy Cách (D)	A	L	H	PN
75	63	230	115	16
90	65	253	126.5	16
110	70	283	141.5	16
125	87	165	330	12.5
140	80	330	165	16
160	83	360	180	16
180	110	215	430	12.5
200	105	443	221.5	16
225	85	430	315	12.5
250	85	460	230	10
280	90	250	500	10
315	100	282	564	10
355	100	600	300	10
400	115	676	378	10
450	125	750	375	10
630	165	1010	505	10

Co 90^0 90^0 Elbow

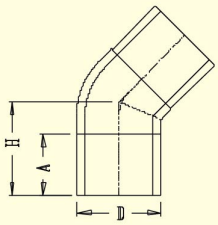




Quy Cách (D)	A	H	PN
63	62	104	16
75	63	106	16
90	65	118	16
110	70	141	16
125	92	170	12.5
140	80	165	16
160	82	171	16
180	110	215	12.5
200	100	213	16
225	85	215	12.5
250	85	230	10
280	90	240	10
315	100	282	10
355	100	300	10
400	115	338	10
450	125	375	10
500	140	415	10
560	150	455	10
630	165	505	10

Co 45^0 45^0 Elbow





Quy Cách (D)	A	H	PN
63	62	82	16
75	63	89	16
90	65	92	16
110	70	100	16
125	92	140	12.5
140	80	130	16
160	82	124	16
180	110	165	12.5
200	100	150	16
225	85	147	12.5
250	85	155	10
280	90	165	10
315	100	182	10
355	100	190	10
400	115	212	10
450	125	235	10
500	140	265	10
560	150	288	10
630	165	316	10

PHỤ KIỆN HDPE HÀN GIA CÔNG - TIÊU CHUẨN ISO

HDPE welding hand-made fitting - ISO Standard



Để đảm bảo cung cấp hệ thống và phụ kiện HDPE đồng bộ, công ty sản xuất phụ kiện hàn gia công tại nhà máy gồm: co90^0, co45^0, co22.5^0, Te, Y...

Guarantee for supply compliance The HDPE pipe and fitting system, our company produce HDPE welding hand-made fitting in our factory including: 90^0 Elbow, 45^0 Elbow, 22.5^0 Elbow, Tee, WYE ...

ĐÓNG GÓI

- Phụ kiện được đóng bao sợi nhựa số lượng từ 4 đến 1000 cái (tùy từng chủng loại)

PACKPAGE

- Fitting: pack by plastic polymer bag from 4 to 1000 pcs (by kind of fitting)

BẢO QUẢN PHỤ KIỆN

- Phụ kiện được xếp trong kệ không quá 1m
- Nếu phải sắp xếp phụ kiện với nhau phải để phụ kiện lớn - dày ở dưới phụ kiện nhỏ - mỏng
- Nhiệt độ bảo quản không vượt quá 45^{0}C

MAINTAIN FITTING

- Fitting must be arranged in the bracket with height up to 1m
- If the necessary situations must be arranged fittings together that should be arranged big and thick fittings under small and thin fittings.
- Maintain temperature under 45^{0}C



Keo dán nhãn hiệu Đệ Nhất là một loại chất liệu chuyên dùng kết nối những sản phẩm uPVC. Nó không phải là một loại keo dán thông thường mà có thể dán cứng giống như hàn điện kim loại (có thể kết hợp các nguyên tố phân tử). Do đó độ bám của keo rất có hiệu quả, khi kết nối không cần sự tác động của nhiệt và thích hợp cho việc thi công ở bất cứ khí hậu nào và khu vực nào.

The First Vinyl Adhesive

The First Vinyl Adhesive is a special material for uPVC products. It is not a common glus, but serves same purpose as metal's electric welding (combining on element). Therefore, it cherishes the highest gluing efficiency. It is unnecessary to conduct the combination by heater, and suitable for processing in any climate or any.

ĐÓNG GÓI : 1KG

Sau khi dùng phải đóng nắp cẩn thận

Chú ý:

- Keo độc dễ cháy. Hạn sử dụng 1 năm kể từ ngày sản xuất.
- Không thoa quá nhiều keo dán, lượng keo dư đọng lại sẽ phá hủy mối nối.
- Lượng keo cần thiết cho mỗi mối nối liên hệ phòng kinh doanh.

PACKING CATEGORY: 1KG

After used, please close the cover carefully

Notice:

- Poisonous solvent cement inflammable; varidity: 1 year from the day of production.
- Do not apply solvent cement excessively, the redundant cement will destroy the joint.
- Amount of glue need for each joint, please contact sales department.

LƯỢNG KEO CẦN THIẾT CHO MỘT MỐI NỐI

AMOUNT OF GLUE NEED FOR EACH JOINT

ĐƯỜNG KÍNH Diameter	ĐỘ DÀI KẾT NỐI (mm) Lengthy combining	LƯỢNG KEO SỬ DỤNG Amount of glue
20/21	32.5	0.37
25/27	36	0.6
32/34	38.5	0.7
42	51	1.3
49/50	57.5	1.66
60/63	70	3
75/76	90	5.18
89/90	88	6.5
110/114	121.5	10
140	147	18.3
160/165	160	22.8
168	157	23.5
200	185	32.9
216/220	220.5	43.8
225	205	42.5
250	210	60
267/273	260	79.8
280	270	86.9
315/318	232	93.8
355	325	153.6
400	350	186
450	390	233.6
500	400	276
630	450	391

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC
PLEASE CONTACT AT:

Nhà Máy tại Long An:
Lô B02, Đường số 3, Khu công nghiệp Đức Hòa 1,
Ấp 5, Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh
Điện Thoại: 028.3877 2042 - Fax: 0272.3877 9160

Factory in Long An:
Lot B02, Road No. 3, Duc Hoa 1 Industrial Park,
Hamlet 5, My Hanh Commune, Tay Ninh Province
Tel: 028.38772042 - Fax: 0272.3877 9160

Nhà Máy tại Hải Dương:
Khu công nghiệp Nam Sách,
Phường Ái Quốc, TP.Hải Phòng
Điện Thoại: 02203.751 607 - Fax: 02203.751 177

Factory in Hai Duong:
Nam Sach Industrial Park,
Ai Quoc Ward, Hai Phong City
Tel: 02203.751 607 - Fax: 02203.751 177

Chi Nhánh Hà Nội:
Số 9/11 Duy Tân,
Phường Cầu Giấy, TP.Hà Nội
Điện Thoại: 043.785 2244 - 043.785 2255
Fax: 043.785 8809

Ha Noi Branch:
No. 9/11 Duy Tan,
Cau Giay Ward, Ha Noi City
Tel: 043.785 2244 - 043.785 2255
Fax: 043.785 8809

Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh:
214-216 Trần Văn Giàu,
Phường An Lạc, TP.Hồ Chí Minh
Điện Thoại: 028.6291.5599 - Fax: 028.6291 5598

Ho Chi Minh City Branch:
214-216 Tran Van Giau,
An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: 028.6291.5599 - Fax: 028.6291 5598

VPĐD Cần Thơ:
3B22 Khu dân cư 91B,
Phường Tân An, TP.Cần Thơ
Điện Thoại: 0292.3782 871 - Fax: 0292.3782 870

Can Tho Representative Office:
3B22 Residential Area 91B,
Tan An Ward, Can Tho City
Tel: 0292.3782 871 - Fax: 0292.3782 870

VPĐD Nha Trang:
Lô STH 45.04 - Đường số 14,
KĐT mới Lê Hồng Phong II,
Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Điện Thoại: 0258.3541 436 - Fax: 0258.3540 437

Nha Trang Representative Office:
Lot STH 45.04 - Road No. 14,
New Urban Area Le Hong Phong II,
Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province
Tel: 0258.3541 436 - Fax: 0258.3540 437

VPĐD Đà Nẵng:
Số 60 Lê Anh Xuân,
Phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng
Điện Thoại: 0236.3551 585 - Fax: 0236.3551 816

Da Nang Representative Office:
No. 60 Le Anh Xuan,
Hoa Cuong Ward, Da Nang City
Tel: 0236.3551 585 - Fax: 0236.3551 816

Website

www.nhuadenhat.vn

THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., LTD

07/2026